|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT**  Họ và tên:………………………..  Lớp: …………. |  | **PHIẾU HỌC TẬP**  **MÔN: Địa lí – Lớp 8** | |
| Điểm | Nhận xét của giáo viên |

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM:**

**Câu 1.** Campuchia giáp với những nước:

A. Malaixia, Lào, Việt Nam               B. Malaixia, Thái Lan, Việt Nam  
C. Thái Lan, Lào, Việt Nam               D. Mianma, Lào, Việt Nam

**Câu 2.** Hồ lớn nhất Campuchia có tên là:

A. Mê Nam                           B. Baican  
C. Ban Khát                           D. Biển Hồ

**Câu 3.** Địa hình chính của Campuchia là:

A. Núi và cao nguyên                   B. Núi và đồng bằng  
C. Đồng bằng                         D. Đồng bằng và cao nguyên

**Câu 4**. Campuchia nằm ở đới khí hậu:

A. Ôn đới                             B. Cận nhiệt đới  
C. Nhiệt đới                           D. Xích đạo

**Câu 5**. Kiểu khí hậu của Campuchia là:

A. Cận nhiệt lục địa                     B. Cận nhiệt gió mùa  
C. Nhiệt đới gió mùa                    D. Nhiệt đới khô

**Câu 6**. Dân tộc chiếm đa số tại Campuchia là:

A. Mông                               B. Khơme  
C. Lào                                D. Thái

**Câu 7**. Ngôn ngữ phổ biến ở Campuchia là:

A. Thái                               B. Lào  
C. Khơ me                            D. Anh

**Câu 8**. Tôn giáo chiếm đa số ở Campuchia và Lào là:

A. Ấn Độ giáo                          B. Phật giáo  
C. Thiên Chúa giáo                    D. Hồi giáo

**Câu 9.** Cây trồng chính của Campuchia là:

A. Lúa gạo, ngô, khoai, sắn, chè  
B. Lúa mì, thốt nốt, cao su  
C. Lúa gạo, thốt nốt, cao su  
D. Lúa gạo, thốt nốt, cao su, cà phê, hồ tiêu, chè

**Câu 10**. Những cao nguyên lớn của Lào:

A. Bô Keo, Chơ Lông, Khăm Muộn  
B. Xiêng Khoảng, Khăm muộn, Bôlôven  
C. Bô Keo, Lang Biang  
D. Bôlôven, Xiêng Khoảng, Plâycu

**Câu 11**. Địa hình chính của Lào là:

A. Núi và cao nguyên                    B. Núi và đồng bằng  
C. Cao nguyên và đồng bằng             D. Đồng bằng

**Câu 12**. Lào nằm ở đới khí hậu:

A. Cận nhiệt                           B. Ôn đới  
C. Nhiệt đới                           D. Xích đạo

**Câu 13**. Kiểu khí hậu phổ biến ở Lào là:

A. Cận nhiệt gió mùa                     B. Cận nhiệt lục địa  
C. Nhiệt đới khô                         D. Nhiệt đới gió mùa

**Câu 14.** Ngôn ngữ phổ biến ở Lào là:

A. Thái                                B. Lào  
C. Khơ me                             D. Anh

**Câu 15**. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Lào khoảng:

A. 0,3%                               B. 1,3%  
C. 2,3%                               D. 3,3%

**Câu 16.** Lào thuộc khu vực Đông Nam Á và giáp với:

A. Việt Nam, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Cămpuchia, biển Đông  
B. Việt Nam, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Cămpuchia  
C. Việt Nam, Trung Quốc, Malaixia, Thái lan, Cămpuchia  
D. Việt Nam, Trung Quốc, Miaanma, Inđônêsia, Cămpuchia

**Câu 17.** Lào là quốc gia có tiềm năng lớn về ngành:

A. Thuỷ điện  
B. Nông nghiệp trồng cây lương thực  
C. Nuôi trồng và đánh bắt hải sản  
D. Thuỷ điện, thuỷ sản và trồng cây công nghiệp, cây lương thực

**Câu 28.** Nét đặc trưng về tự nhiên của Lào là:

A. Không có núi                            B. Không có biển  
C. Không có đồng bằng                      D. Không có sông lớn chảy qua

**Câu 19**. Con người khai thác và chế biến nguyên vật liệu trong tự nhiên đã làm cho:

A. Nhiệt độ trái đất nóng lên và thời tiết thay đổi  
B. Nhiệt độ trái đất nóng lên, ô nhiễm môi trường, thay đổi cảnh quan và khí hậu  
C. Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và thay đổi thời tiết  
D. Cuộc sống của con người tốt đẹp hơn và duy trì được sự cân bằng sinh thái

**Câu 20.** Việt Nam nằm trong khu vực:

A. Tây Nam Á                         B. Nam Á  
C. Đông Nam Á                       D. Đông Á

**PHẦN II: CÂU HỎI LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG**

1. **Lý thuyết:**

Câu 1: Trình bày đặc điểm dân cư khu vực Đông Nam Á?

Câu 2: Phân tích những thuận lợi và khó khăn của các đặc điểm dân cư, xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực Đông Nam Á?

1. **Bài tập:**

**Bài tập 1: Cho bảng số liệu sau:**

**Dân số Đông Nam Á giai đoạn 1990 – 2011**

*(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** | **2011** |
| **Dân số** | 444,3 | 522,8 | 559,1 | 579,4 | 592,5 | 599,1 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện sân số Đông Nam Á giai đoạn 1990 – 2011.
2. Từ biểu đồ, hãy rút ra nhận xét cần thiết.

**Bài tập 2: Cho bảng số liệu sau:**

**Tổng sản phẩm trong nước(theo giá thực tế) phân theo khu vực kinh tế của Lào năm 1990 và 2010.**

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực kinh tế** | **1990** | **2010** |
| **Nông – Lâm – Thủy Sản** | 612 | 2289 |
| **Công nghiệp – xây dựng** | 145 | 2226 |
| **Dịch vụ** | 243 | 2485 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (theo giá thực tế) phân theo khu vực kinh tế của Lào năm 1990 và 2010.
2. Nhận xét cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo khu vực kinh tế của Lào trong giai đoạn 1990 – 2010.

**Bài tập 3: Cho bảng số liệu sau:**

**Sản lượng khai thác dầu thô và than sạch của nước ta qua các năm**

(*Đơn vị: Triệu tấn*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2011** |
| **Dầu thô** | 18,5 | 16,4 | 15,2 |
| **Than sạch** | 34,1 | 44,1 | 45,8 |

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng khai thác dầu thô và than sạch của nước ta qua các năm.
2. Nhận xét sản lượng dầu thô và than sạch của nước ta qua các năm.